

## A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KRÔNG PA NĂM 2008

(Kèm theo Quyết định số 121 /2007/QĐ-UBND ngày 31 /12/2007 của UBND tỉnh Gia Lai)

**Bảng số 01:** Áp dụng cho đất ở khu đô thị

Đơn vị tính : 1.000đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1 Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m trở xuống	
		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1A	700	490	420	385	315	245	175
1B	650	455	390	355	290	225	160
1C	550	385	330	300	245	190	135
2A	500	350	300	275	225	175	125
2B	450	315	270	245	200	155	110
2C	400	280	240	220	180	140	100
3A	350	245	210	190	155	120	85
3B	300	210	180	165	135	105	75
3C	250	175	150	135	110	85	60
4A	200	140	120	110	90	70	50
4B	150	105	90	80	65	50	35
4C	100	70	60	55	45	35	25

**Bảng số 02:** Áp dụng cho đất ở ven trục lộ giao thông chính

Đơn vị tính : 1.000đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	Thuộc thị trấn: đã có bảng giá đất ở thị trấn				
Khu vực 2	400	280	200	120	80
Khu vực 3	260	170	130	80	50
Khu vực 4	120	85	60	40	30

**Bảng số 03:** Bảng giá đất ở áp dụng cho khu vực nông thôn

Đơn vị tính : 1000 đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	Thuộc thị trấn: đã có bảng giá đất ở thị trấn			
Khu vực 2	140	110	75	45
Khu vực 3	90	70	50	30

Khu vực 4	40	30	20	12
-----------	----	----	----	----

**\* Khu vực: Áp dụng cho bảng số 02 và 03**

- + Khu vực 1: thị trấn Phú Túc
- + Khu vực 2: Xã IarSuom, Xã Chư RCăm
- + Khu vực 3: Xã Chư Gu, Xã Chư Ngọc, Xã Phú Cản
- + Khu vực 4: Xã IarMok, Xã Đất Bằng, Xã IarSai, Xã Uar, Xã ChưĐrăng, Xã IaMláh, Xã IaDréh, Xã Krông Năng

**Bảng số 04: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại vị trí tương ứng**

**Bảng số 05: Áp dụng cho đất trồng cây hàng năm.**

*Đơn vị tính : đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	5,000	4,000	3,000	2,500
Khu vực 2	4,000	3,000	2,500	1,900
Khu vực 3	3,000	2,500	2,200	1,700
Khu vực 4	2,500	2,300	2,000	1,500

- Đối với đất ruộng 1 vụ được tính bằng 1 lần đất trồng cây hàng năm theo khu vực và vị trí tương ứng.
- Đối với đất ruộng 2 vụ được tính bằng 1,25 lần đất trồng cây hàng năm theo khu vực và vị trí tương ứng.
- Đối với đất ruộng đá, sỏi được tính bằng 0,5 lần đất trồng cây hàng năm theo khu vực và vị trí tương ứng

**Bảng số 06: Áp dụng cho đất trồng cây lâu năm**

*Đơn vị tính : đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	4,500	3,500	2,700	2,000
Khu vực 2	3,500	2,700	2,200	1,600
Khu vực 3	2,400	2,200	1,900	1,400
Khu vực 4	2,100	1,900	1,700	1,300

**Bảng số 07: Áp dụng cho đất rừng sản xuất.**

*Đơn vị tính : đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	3,000	2,500	2,000	1,500
Khu vực 2	2,500	2,000	1,500	1,000
Khu vực 3	1,500	1,250	1,100	850

Khu vực 4	1,250	1,150	1,000	750
-----------	-------	-------	-------	-----

**Bảng số 08: Áp dụng cho đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**

*Đơn vị tính : đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Khu vực</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>	<b>Vị trí 4</b>
Khu vực 1	3,000	2,500	2,000	1,500
Khu vực 2	2,500	2,000	1,500	1,000
Khu vực 3	1,200	1,000	950	800
Khu vực 4	1,000	950	850	750

**- Đối với Bảng số : 05, 06, 07, 08 từng khu vực và vị trí được xác định như sau:**

**\* Khu vực :**

- + Khu vực 1: thị trấn Phú Túc
- + Khu vực 2: Xã IarSuom, Xã Chư RCăm
- + Khu vực 3: Xã Chư Gu, Xã Chư Ngọc, Xã Phú Cản
- + Khu vực 4: Xã IarMok, Xã Đất Bằng, Xã IarSai, Xã Uar, Xã ChưĐrăng, Xã IaMláh, Xã IaDréh, Xã Krông Năng

**Vị trí:**

- + Vị trí 1: Tính từ tim trục đường giao đến dưới 5.000m .
- + Vị trí 2: Từ mét trên 5.000 tính từ tim trục đường giao thông đến mét thứ 10.000
- + Vị trí 3: Từ mét trên 10.000 tính từ tim trục giao thông đến mét thứ 15.000
- + Vị trí 4: áp dụng cho các diện tích đất còn lại

**- Đối với đất vườn, ao liền kề đất ở, đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư được tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng khu vực cụ thể.**